SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 15/06/2023 16:23:42 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63 /TTr-UBND	*Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023;

Trên cơ sở đánh giá tình hình ước thực hiện thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 và giải ngân vốn đầu tư công 5 tháng đầu năm 2023; Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1448/SKHĐT-ĐT ngày 14 tháng 6 năm 2023,

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023, như sau:

I. Sự cần thiết điều chỉnh

Tại kỳ họp thứ 8, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X đã thông qua Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023. Tuy nhiên, do tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2023 ước 6 tháng đầu năm hụt thu so với dự toán, nên phải điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2023 cho phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

II. Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2023

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2023 là 5.066 tỷ 774 triệu đồng *(kèm theo biểu tổng hợp)*, giảm 952 tỷ 857 triệu đồng so với kế hoạch năm 2023 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, cụ thể:

1. Vốn ngân sách trung ương:

Không tăng giảm nguồn vốn, chỉ điều chuyển nội bộ các dự án, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 100 tỷ đồng của dự án xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư do vướng GPMB, không có khả năng giải ngân hết vốn năm 2023 (Đầu năm bố trí 250 tỷ đồng, kế hoạch điều chỉnh 150 tỷ đồng).

- Bổ sung vốn 24 tỷ đồng cho dự án Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài (Đầu năm không bố trí vốn do vướng thủ tục đầu tư, nay đã hoàn thiện thủ tục, cần bố trí vốn để hoàn thành dự án và đưa vào sử dụng trong năm 2023).

- Bổ sung vốn 40 tỷ đồng cho dự án Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản (dự án không vướng GPMB và giải ngân tốt).

- Bổ sung vốn 36 tỷ đồng cho dự án Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (dự án không vướng GPMB và giải ngân tốt).

2. Vốn ngân sách địa phương:

Điều chỉnh giảm nguồn ngân sách địa phương 952 tỷ 857 triệu đồng, trong đó giảm tiền sử dụng đất khối tỉnh 1.052 tỷ 857 triệu đồng do hụt thu và tăng tiền xổ số kiến thiết 100 tỷ đồng. Các dự án giảm vốn chủ yếu do vướng GPMB, chưa đấu thầu, không có khả năng giải ngân hết số vốn được giao.

3. Phương án phân bổ:	**5.066 tỷ 774 triệu đồng.**
3.1. Vốn ngân sách địa phương:	**4.068 tỷ 653 triệu đồng.**
Bao gồm:	
a) Vốn xây dựng cơ bản tập trung:	502 tỷ 210 triệu đồng.
Trong đó:	
- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:	276 tỷ đồng.
- Vốn thực hiện dự án:	226 tỷ 210 triệu đồng.
+ Dự án chuyển tiếp:	199 tỷ 630 triệu đồng.
+ Dự án khởi công mới:	26 tỷ 580 triệu đồng.
b) Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất:	2.462 tỷ 043 triệu đồng.
Trong đó:	
- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:	1.533 tỷ 700 triệu đồng.
- Vốn thực hiện dự án:	928 tỷ 343 triệu đồng.
+ Dự án chuyển tiếp:	907 tỷ 693 triệu đồng.
+ Dự án khởi công mới:	20 tỷ 650 triệu đồng.
c) Vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết:	1.080 tỷ đồng.
Trong đó:	
- Trả nợ vay ODA:	16 tỷ 360 triệu đồng.
- Vốn thực hiện dự án:	792 tỷ 872 triệu đồng.
+ Dự án chuyển tiếp:	737 tỷ 872 triệu đồng.
+ Dự án khởi công mới:	55 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG nông thôn mới:	200 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	17 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	20 tỷ đồng
- Vốn chuẩn bị đầu tư:	4 tỷ 900 triệu đồng
- Vốn tất toán các công trình quyết toán:	28 tỷ 868 triệu đồng.

Riêng nguồn thu xổ số kiến thiết bố trí cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và y tế là 540 tỷ 250 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 50,02%; bố trí vốn cho xây dựng nông thôn mới là 200 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 18,52% đảm bảo không thấp hơn quy định của trung ương.

d) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 24 tỷ 400 triệu đồng.

3.2. Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): **998 tỷ 121 triệu đồng.**

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 354 tỷ 121 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 149 tỷ 080 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 3 tỷ 079 triệu đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 201 tỷ 962 triệu đồng.

b) Các chương trình mục tiêu: 470 tỷ đồng.

Trong đó:

- Dự án chuyển tiếp: 470 tỷ đồng.

c) Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 174 tỷ đồng.

Dự án khởi công mới: 174 tỷ đồng.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết, các biểu số 1, phụ lục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; biểu số 2, phụ lục 2.1).

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTTU, Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Tuệ Hiền

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Bình Phước, ngày tháng năm 2023*

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023;

Xét Tờ trình số ---/TTr-UBND ngày -- tháng -- năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số --/BC-HĐND-KTNS ngày -- tháng -- năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023 với các nội dụng như sau:

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2023 là 5.066 tỷ 774 triệu đồng *(kèm theo biểu tổng hợp)*, giảm 952 tỷ 857 triệu đồng so với kế hoạch năm 2023 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, cụ thể:

1. Vốn ngân sách trung ương:

Không tăng giảm nguồn vốn, chỉ điều chuyển nội bộ các dự án, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 100 tỷ đồng của dự án xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư do vướng GPMB, không có khả năng giải ngân hết vốn năm 2023 (Đầu năm bố trí 250 tỷ đồng, kế hoạch điều chỉnh 150 tỷ đồng).

- Bổ sung vốn 24 tỷ đồng cho dự án Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài (Đầu năm không bố trí vốn do vướng thủ tục đầu tư, nay đã hoàn thiện thủ tục, cần bố trí vốn để hoàn thành dự án và đưa vào sử dụng trong năm 2023).

- Bổ sung vốn 40 tỷ đồng cho dự án Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản (dự án không vướng GPMB và giải ngân tốt).

- Bổ sung vốn 36 tỷ đồng cho dự án Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (dự án không vướng GPMB và giải ngân tốt).

2. Vốn ngân sách địa phương:

Điều chỉnh giảm nguồn ngân sách địa phương 952 tỷ 857 triệu đồng, trong đó giảm tiền sử dụng đất khối tỉnh 1.052 tỷ 857 triệu đồng do hụt thu và tăng tiền xổ số kiến thiết 100 tỷ đồng. Các dự án giảm vốn chủ yếu do vướng GPMB, chưa đấu thầu, không có khả năng giải ngân hết số vốn được giao.

3. Phương án phân bổ:	**5.066 tỷ 774 triệu đồng.**
3.1. Vốn ngân sách địa phương:	**4.068 tỷ 653 triệu đồng.**
Bao gồm:	
a) Vốn xây dựng cơ bản tập trung:	502 tỷ 210 triệu đồng.
Trong đó:	
- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:	276 tỷ đồng.
- Vốn thực hiện dự án:	226 tỷ 210 triệu đồng.
+ Dự án chuyển tiếp:	199 tỷ 630 triệu đồng.
+ Dự án khởi công mới:	26 tỷ 580 triệu đồng.
b) Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất:	2.462 tỷ 043 triệu đồng.
Trong đó:	
- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:	1.533 tỷ 700 triệu đồng.
- Vốn thực hiện dự án:	928 tỷ 343 triệu đồng.
+ Dự án chuyển tiếp:	907 tỷ 693 triệu đồng.
+ Dự án khởi công mới:	20 tỷ 650 triệu đồng.
c) Vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết:	1.080 tỷ đồng.
Trong đó:	
- Trả nợ vay ODA:	16 tỷ 360 triệu đồng.
- Vốn thực hiện dự án:	792 tỷ 872 triệu đồng.
+ Dự án chuyển tiếp:	737 tỷ 872 triệu đồng.
+ Dự án khởi công mới:	55 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG nông thôn mới:	200 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	17 tỷ đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	20 tỷ đồng
- Vốn chuẩn bị đầu tư:	4 tỷ 900 triệu đồng
- Vốn tất toán các công trình quyết toán:	28 tỷ 868 triệu đồng.

Riêng nguồn thu xổ số kiến thiết bố trí cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và y tế là 540 tỷ 250 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 50,02%; bố trí vốn cho xây dựng nông thôn mới là 200 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 18,52% đảm bảo không thấp hơn quy định của trung ương.

d) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 24 tỷ 400 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu số 1, phụ lục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4)

3.2. Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): **998 tỷ 121 triệu đồng.**

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 354 tỷ 121 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 149 tỷ 080 triệu đồng.
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 3 tỷ 079 triệu đồng.
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 201 tỷ 962 triệu đồng.

b) Các chương trình mục tiêu: 470 tỷ đồng.

Trong đó:

- Dự án chuyển tiếp: 470 tỷ đồng.

c) Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 174 tỷ đồng.

- Dự án khởi công mới: 174 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số 2, phụ lục 2.1)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày -- tháng -- năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng chức năng;
- Lưu: VT.

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023			Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2023			Tăng	Giảm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
	TỔNG SỐ	**6.019.631**	**6.019.631**	**-**	**5.066.774**	**5.066.774**	**-**	**747.143**	**1.700.000**	
I	**Vốn ngân sách địa phương**	**5.021.510**	**5.021.510**	**-**	**4.068.653**	**4.068.653**	**-**	**747.143**	**1.700.000**	Chi tiết biểu 1
	Trong đó:									
1	**Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước**	**502.210**	**502.210**		**502.210**	**502.210**				
2	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**	**3.514.900**	**3.514.900**		**2.462.043**	**2.462.043**	**-**	**647.143**	**1.700.000**	
2.1	Khối tỉnh	1.981.200	1.981.200		928.343	928.343		647.143	1.700.000	
2.2	Khối huyện	1.533.700	1.533.700		1.533.700	1.533.700				
3	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**980.000**	**980.000**		**1.080.000**	**1.080.000**		**100.000**		
4	**Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương**	**24.400**	**24.400**		**24.400**	**24.400**				
II	**Vốn ngân sách trung ương**	**998.121**	**998.121**		**998.121**	**998.121**				
1	**Vốn trong nước**	**998.121**	**998.121**		**998.121**	**998.121**				Chi tiết biểu 2
	Trong đó:									
1.1.	Các Chương trình mục tiêu	470.000	470.000		470.000	470.000				
1.2.	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	354.121	354.121		354.121	354.121				
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	201.962	201.962		201.962	201.962				
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.079	3.079		3.079	3.079				
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	149.080	149.080		149.080	149.080				
1.3.	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội	174.000	174.000		174.000	174.000				

Ghi chú: Kế hoạch điều chỉnh tiền SDĐ khối tỉnh năm 2023 là 2.090 tỷ đồng (giảm 1.700 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm); để lại 1.161 tỷ 657 triệu đồng, bao gồm: 150 tỷ đồng chi đo đạc hồ sơ địa chính, dữ liệu đất đai; trích 2% dự phòng là 41 tỷ 800 triệu đồng; hoàn trả nguồn hỗ trợ từ thành phố Hồ Chí Minh là 50 tỷ đồng; hoàn trả hụt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2022 là 919 tỷ 857 triệu đồng (số hụt thu tiền SDĐ khối tỉnh năm 2022 là 1.533 tỷ đồng, trong đó bù đắp các nguồn khác là 613 tỷ 143 triệu đồng, bao gồm: (1) Tăng 603 tỷ đồng tại Báo cáo số 47/BC-UBND ngày 17/2/2023, trong đó hoàn trả nguồn thu SDĐ, XSKT giai đoạn 2019-2020 theo Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15/6/2022 của Quốc hội là 149 tỷ 698 triệu đồng; tăng thu điều tiết 40% tiền chuyển mục đích SDĐ trên địa bàn cấp huyện là 340 tỷ 406 triệu đồng; tăng thu tiền XSKT 112 tỷ 896 triệu đồng; (2) Tăng 10 tỷ 143 triệu đồng (30% của tổng số vốn 33 tỷ 810 triệu đồng) do cắt giảm không cho phép kéo dài giải ngân năm 2022 sang năm 2023. Như vậy, tiền SDĐ khối tỉnh còn lại bố trí kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023 là 928 tỷ 343 triệu đồng.

Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số		**14.146.224**	**5.021.510**	**502.210**	**3.514.900**	**980.000**	**24.400**	**1.278.811**	**4.068.653**	**502.210**	**2.462.043**	**1.080.000**	**24.400**	
A	**Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố**			**1.809.700**	**276.000**	**1.533.700**	**-**	**-**	**386.283**	**1.809.700**	**276.000**	**1.533.700**	**-**	**-**	
1	**Thành phố Đồng Xoài**			**304.320**	**26.000**	**278.320**			**43.297**	**304.320**	**26.000**	**278.320**			
2	**Thị xã Bình Long**			**162.160**	**23.000**	**139.160**			**8.750**	**162.160**	**23.000**	**139.160**			
3	**Thị xã Phước Long**			**33.760**	**22.000**	**11.760**			**11.805**	**33.760**	**22.000**	**11.760**			
4	**Huyện Đồng Phú**			**162.220**	**26.000**	**136.220**			**41.226**	**162.220**	**26.000**	**136.220**			
	Trong đó:														
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%			40.866		40.866				40.866		40.866			
5	**Huyện Bù Đăng**			**138.760**	**29.000**	**109.760**			**34.592**	**138.760**	**29.000**	**109.760**			
	Trong đó:														
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%			32.928		32.928				32.928		32.928			
6	**Huyện Bù Gia Mập**			**115.160**	**25.000**	**90.160**			**64.027**	**115.160**	**25.000**	**90.160**			
	Trong đó:														
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%			27.048		27.048				27.048		27.048			
7	**Thị xã Chơn Thành**			**397.400**	**25.000**	**372.400**			**63.458**	**397.400**	**25.000**	**372.400**			
8	**Huyện Hớn Quản**			**164.160**	**25.000**	**139.160**			**26.849**	**164.160**	**25.000**	**139.160**			
	Trong đó:														
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%			41.748		41.748				41.748		41.748			
9	**Huyện Lộc Ninh**			**94.640**	**28.000**	**66.640**			**26.887**	**94.640**	**28.000**	**66.640**			
	Trong đó:														
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%			19.992		19.992				19.992		19.992			
10	**Huyện Bù Đốp**			**83.760**	**23.000**	**60.760**			**40.393**	**83.760**	**23.000**	**60.760**			
	Trong đó:														
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%			18.228		18.228				18.228		18.228			
11	**Huyện Phú Riềng**			**153.360**	**24.000**	**129.360**			**24.999**	**153.360**	**24.000**	**129.360**			
	Trong đó:														
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%			38.808		38.808				38.808		38.808			
B	**Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)**		**495.557**	**16.360**			**16.360**		**4.798**	**16.360**			**16.360**		Sở Tài chính
C	**Vốn thực hiện dự án**		**13.650.667**	**2.933.050**	**171.610**	**1.981.200**	**755.840**	**24.400**	**944.655**	**1.971.825**	**226.210**	**928.343**	**792.872**	**24.400**	
C1	**Dự án chuyển tiếp**		**12.136.667**	**2.355.120**	**141.030**	**1.563.690**	**626.000**	**24.400**	**924.499**	**1.859.595**	**199.630**	**907.693**	**727.872**	**24.400**	
I	**Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị**		**10.185.167**	**1.565.880**	**80.530**	**1.460.950**	**-**	**24.400**	**614.715**	**1.009.405**	**142.130**	**809.253**	**33.622**	**24.400**	**-**

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	190.460	10.530	179.930			10.750	50.685	50.685				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020	450.000	20.000		20.000			133	20.000		20.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017	495.558	24.400				24.400	484	24.400				24.400	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	2818/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	282.609	35.000		35.000			21.182	35.000		35.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180.000	35.000		35.000			5.641	15.000		15.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tỉnh lỵ	1622/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	200.000	75.700		75.700			16.624	45.000		45.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	1996/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	180.000	44.000		44.000			25.244	34.000		34.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
8	Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753	1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	100.000	25.000		25.000			24.733	45.000		45.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
9	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nàm, huyện Chơn Thành (Kết nối các tuyến đường Minh Thành-Bàu Nàm)	2023/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	70.000	10.000		10.000			5.866	10.000		10.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
10	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và khu dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	20.000		20.000			20.000	20.000		20.000			UBND huyện Đồng Phú
11	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130.000	20.000	20.000				20.000	20.000	20.000				UBND huyện Đồng Phú
12	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	20.000		20.000			19.695	20.000		20.000			UBND huyện Đồng Phú
13	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000	20.000		20.000			19.867	20.000		20.000			UBND huyện Hớn Quản
14	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000	10.000		10.000				1.000		1.000			UBND huyện Hớn Quản
15	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180.000	10.000		10.000			3.188	4.000		4.000			UBND huyện Hớn Quản
16	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	50.000	50.000				33.078	50.000	50.000				UBND TP Đồng Xoài

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
17	Hỗ trợ Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	2141/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	130.000	25.000		25.000				-		-			UBND thị xã Chơn Thành
18	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL.14 đi xã Đăk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000	12.000		12.000			11.244	12.000		12.000			UBND huyện Bù Đăng
19	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	1920/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	40.000	5.000		5.000				5.000	5.000				UBND huyện Bù Đăng
20	Xây dựng Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	60.000	21.000		21.000			10.000	15.000		15.000			UBND huyện Bù Đăng
21	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	60.000	21.000		21.000			7.000	15.000		15.000			UBND huyện Bù Đăng
22	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện Bù Gia mập	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000	15.000		15.000			11.735	15.000		15.000			UBND huyện Bù Gia Mập
23	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000	5.000		5.000				-		-			UBND huyện Phú Riềng
24	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	1.450.000	210.000		210.000				-		-			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
25	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	440.000	20.000		20.000				3.000		3.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
26	Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1,2 kết nối QL14	3076/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	450.000	30.000		30.000			25.813	26.000		26.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
27	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Cùi Chỏ qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL 14C)	3077/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	80.000	32.000		32.000			15.175	32.000		32.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
28	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	3240/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	100.000	35.000		35.000			5.767	55.000	16.445	27.933	10.622		UBND thị xã Chơn Thành
29	Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	1274/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	60.000	25.000		25.000				-		-			UBND thị xã Chơn Thành
30	Xây dựng đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng	2683/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	80.000	31.820		31.820			16.454	31.820		31.820			UBND thị xã Chơn Thành
31	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kia qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000	10.000		10.000			8.414	10.000		10.000			UBND huyện Bù Gia Mập
32	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.760 từ ngã tư ĐT.741 đến cầu Đăk Ơ (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT.741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000	40.000		40.000			40.000	40.000		40.000			UBND huyện Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
33	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14c)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000	10.000		10.000			649	3.000		3.000			UBND huyện Bù Gia Mập
34	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000	15.000		15.000			14.474	15.000		15.000			UBND huyện Bù Đốp
35	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	160.000	20.000		20.000			20.000	20.000		20.000			UBND huyện Bù Đốp
36	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110.000	15.000		15.000			1.580	15.000		15.000			UBND huyện Bù Đốp
37	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000	15.000		15.000			593	5.000		5.000			UBND huyện Bù Đốp
38	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000	15.000		15.000			9.638	15.000		15.000			UBND TX Phước long
39	Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	20.000		20.000			4.955	20.000		20.000			UBND TX Phước long
40	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	16.500		16.500			10.238	16.500		16.500			UBND TX Phước long
41	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50.000	15.000		15.000			6.930	15.000		15.000			UBND TX Phước long
42	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	1985/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	80.000	8.000		8.000				8.000			8.000		UBND TX Phước long
43	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000	30.000		30.000				15.000			15.000		UBND TX Bình Long
44	Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13	2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	30.000	12.000		12.000			12.000	12.000		12.000			UBND huyện Lộc Ninh
45	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13	2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	30.000	13.000		13.000			9.575	13.000		13.000			UBND huyện Lộc Ninh
46	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	45.000	21.000		21.000			17.704	21.000		21.000			UBND huyện Lộc Ninh
47	Đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	40.000		40.000				-		-			UBND TP Đồng Xoài
48	Xây dựng đường vào trại giam An Phước	1431/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	65.000	13.000		13.000			10.725	13.000		13.000			UBND TP Đồng Xoài
49	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	25.000		25.000			23.437	25.000		25.000			UBND huyện Phú Riềng
50	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50.000	20.000		20.000			9.652	14.000		14.000			UBND huyện Phú Riềng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
51	Xây dựng kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản)	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	25.000		25.000			17.066	20.000		20.000			UBND huyện Phú Riềng
52	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000	50.000		50.000			48.096	50.000		50.000			UBND huyện Phú Riềng
53	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000	20.000		20.000			19.316	20.000		20.000			UBND huyện Hớn Quản
II	**Hạ tầng khu công nghiệp, KKT**		**460.000**	**123.740**	**31.000**	**92.740**	**-**	**-**	**66.880**	**138.440**	**36.000**	**88.440**	**14.000**	**-**	
1	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000	31.000	31.000				8.252	31.000	31.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều	2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	50.000	5.000		5.000				5.000			5.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	50.000	9.000		9.000				9.000			9.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	14.000		14.000			13.575	19.000		19.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000	13.000		13.000				5.000	5.000				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	13.000		13.000			12.589	18.000		18.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II	1195/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	60.000	28.740		28.740			22.464	28.740		28.740			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
8	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)	809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	50.000	10.000		10.000			10.000	22.700		22.700			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	**Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp**		**20.000**	**8.000**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**3.667**	**8.000**	**-**	**-**	**8.000**	**-**	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	20.000	8.000	8.000				3.667	8.000			8.000		Chi cục Kiểm Lâm
IV	**Giáo dục và Đào tạo**		**841.500**	**390.000**	**-**	**-**	**390.000**	**-**	**127.335**	**485.250**	**-**	**-**	**485.250**	**-**	
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	2953/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	150.000	3.000			3.000			250			250		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng khối phòng học, thư viện-trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT Đồng Xoài	1643a/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	71.500	4.000			4.000			-			-		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng Trường THPT Phú Riềng	2077/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	85.000	25.000			25.000		11.719	25.000			25.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng Khối hiệu bộ và nhà đa năng Trường THPT Lê Quý Đôn	1125/QĐ-UBND ngày 4/5/2021	15.000	6.000			6.000		6.000	6.000			6.000		UBND huyện Bù Đăng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
5	Xây dựng 10 phòng học và nhà đa năng THPT Lương Thế Vinh	1149/QĐ-UBND ngày 5/4/2021	15.000	5.000			5.000		569	5.000			5.000		UBND huyện Bù Đăng
6	Xây dựng Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Đường 10, huyện Bù Đăng	2146/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	50.000	20.000			20.000		16.743	20.000			20.000		UBND huyện Bù Đăng
7	Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mần non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ	2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300.000	100.000			100.000		868	48.000			48.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
8	Hỗ trợ các huyện xây dựng 450 phòng học			140.000	-	-	140.000	-	38.889	294.000	-	-	294.000	-	
8.1	*Hỗ trợ huyện Bù Đăng 110 phòng học*			*35.000*			*35.000*		*13.878*	*77.000*			*77.000*		
8.2	*Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 64 phòng học*			*21.000*			*21.000*		*9.862*	*44.800*			*44.800*		
8.3	*Hỗ trợ huyện Bù Đốp 60 phòng học*									*42.000*			*42.000*		
8.4	*Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 50 phòng học*			*21.000*			*21.000*		*418*	*35.000*			*35.000*		
8.5	*Hỗ trợ huyện Phú Riềng 26 phòng học*			*7.000*			*7.000*		*710*	*18.200*			*18.200*		
8.6	*Hỗ trợ huyện Đồng Phú 10 phòng học*			*7.000*			*7.000*		*2.366*	*7.000*			*7.000*		
8.7	*Hỗ trợ thị xã Chơn Thành 40 phòng học*			*28.000*			*28.000*			*28.000*			*28.000*		
8.8	*Hỗ trợ thị xã Bình Long 20 phòng học*			*14.000*			*14.000*		*8.750*	*14.000*			*14.000*		
8.9	*Hỗ trợ thị xã Phước Long 40 phòng học*			*7.000*			*7.000*		*2.905*	*28.000*			*28.000*		
9	Xây dựng trường mầm non Tân Lập	2458/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; 2808/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	25.000	8.000			8.000		8.000	8.000			8.000		UBND huyện Đồng Phú
10	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)	237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	30.000	10.000			10.000		3.816	10.000			10.000		UBND huyện Hớn Quản
11	Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	20.000	5.000			5.000		5.000	5.000			5.000		UBND huyện Bù Đăng
12	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng	1995/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	20.000	9.000			9.000		7.009	9.000			9.000		UBND huyện Lộc Ninh
13	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	30.000	10.000			10.000		2.537	10.000			10.000		UBND huyện Bù Đốp
14	Xây dựng trường TH Thanh Bình B	883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	30.000	10.000			10.000		7.500	10.000			10.000		UBND huyện Bù Đốp
15	Xây dựng trường THPT Bình Long	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	150.000	35.000			35.000		18.685	35.000			35.000		UBND TX Bình Long
V	**Y tế**		**250.000**	**99.000**	-	-	**99.000**	-	**7.030**	**50.000**	-	-	**50.000**	-	
1	Nâng cấp trung tâm y tế thị xã Phước Long	2213/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	50.000	24.500			24.500		2.030	24.500			24.500		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Lộc Ninh	2207/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	50.000	24.500			24.500		5.000	24.500			24.500		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa	3280/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	150.000	50.000			50.000			1.000			1.000		Sở Y tế
VI	**Văn hóa xã hội**		**250.000**	**106.500**	-	**10.000**	**96.500**	-	**69.300**	**106.500**	-	**10.000**	**96.500**	-	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	130.000	50.000			50.000		29.560	50.000			50.000		Đài PTTH và Báo Bình Phước
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	46.500			46.500		36.768	46.500			46.500		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập	2124/QĐ-UBND ngày 27/8/2020	40.000	10.000		10.000			2.972	10.000		10.000			UBND huyện Bù Gia Mập
VII	**Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số**		**60.000**	**24.000**	**-**	**-**	**24.000**	**-**	**18.243**	**24.000**	**-**	**-**	**24.000**	**-**	
1	Đầu tư hệ thống loa thông minh cho các xã, phường, thị trấn	3145/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	60.000	24.000			24.000		18.243	24.000			24.000		Sở Thông tin và Truyền thông
VIII	**Quốc phòng - An ninh**		**70.000**	**38.000**	**21.500**	**-**	**16.500**	**-**	**17.329**	**38.000**	**21.500**	**-**	**16.500**	**-**	
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS thị xã Phước Long	152/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	35.000	16.500			16.500			16.500			16.500		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Xây dựng Hội trường 400 chỗ Công An tỉnh	3004/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	35.000	21.500	21.500				17.329	21.500	21.500				Công an tỉnh
C2	**Dự án khởi công mới**		**1.514.000**	**577.930**	**30.580**	**417.510**	**129.840**	**-**	**20.156**	**112.230**	**26.580**	**20.650**	**65.000**	**-**	
I	**Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị**		**938.000**	**421.580**	**30.580**	**391.000**	**-**	**-**	**19.388**	**31.580**	**26.580**	**5.000**	**-**	**-**	
1	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư	1371/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	150.000	134.000		134.000				-		-			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Nâng cấp mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà	2106/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	220.000	195.000		195.000				-		-			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối KCN Becamex	3157/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	120.000	20.000		20.000				1.000		1.000			UBND thị xã Chơn Thành
4	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	12.000		12.000				2.000		2.000			UBND huyện Đồng Phú
5	Xây dựng đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành kết nối QL13	1146/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	60.000	10.000		10.000				-		-			UBND huyện Lộc Ninh
6	Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho TTHC huyện và đường đấu nối tuyến đường ĐT 760 chạy qua TTHC huyện Bù Gia Mập	2044/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	90.000	10.000		10.000			881	1.000		1.000			UBND huyện Bù Gia Mập
7	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong)	988/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	30.000	5.000	5.000					1.000	1.000				UBND huyện Bù Đăng
8	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng	1131/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	100.000	10.000		10.000				1.000		1.000			UBND huyện Hớn Quản
9	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	25.580	25.580				18.507	25.580	25.580				UBND TX Bình Long
II	**Giáo dục và Đào tạo**		**20.000**	**10.000**	**-**	**-**	**10.000**	**-**	**122**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	
1	Xây dựng Trường mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	1536/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	20.000	10.000			10.000		122	5.000			5.000		UBND huyện Bù Đăng
III	**Văn hóa xã hội**		**80.000**	**56.350**	**-**	**26.510**	**29.840**	**-**	**646**	**15.650**	**-**	**15.650**	**-**	**-**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023					Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
					Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80.000	56.350		26.510	29.840		**646**	15.650		15.650			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	**Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số**		**476.000**	**90.000**	**-**	**-**	**90.000**	**-**	**-**	**60.000**	**-**	**-**	**60.000**	**-**	
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	446.000	90.000			90.000			45.000			45.000		Sở Thông tin và Truyền thông
2	Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP		30.000							15.000			15.000		Công an tỉnh
D	**Chương trình MTQG nông thôn mới (Đối ứng NSTW)**			**200.000**			**200.000**		**45.078**	**200.000**			**200.000**		Phụ lục 1.1
E	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Đối ứng NSTW)**			**30.000**	**30.000**					**17.000**			**17.000**		Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
F	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Đối ứng NSTW)**			**20.000**	**20.000**					**20.000**			**20.000**		Phụ lục 1.2
G	**Vốn chuẩn bị đầu tư**			**4.600**	**4.600**					**4.900**			**4.900**		Phụ lục 1.3
H	**Tất toán công trình đã quyết toán**			**7.800**			**7.800**		**6.223**	**28.868**			**28.868**		Phụ lục 1.4

Phụ lục 1.1

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023

của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023			Chủ đầu tư
		Tổng số	Vốn TW	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Vốn TW	Vốn ngân sách tỉnh	
	Chương trình MTQG nông thôn mới	**349.080**	**149.080**	**200.000**	**349.080**	**149.080**	**200.000**	
1	Thanh toán hợp đồng mua xi măng tập trung 2022	13.303		13.303	57.403		57.403	Văn phòng Điều phối xây dựng NTM
2	Mua xi măng tập trung 2023	93.697		93.697	49.597		49.597	Văn phòng Điều phối xây dựng NTM
3	Hỗ trợ xã về đích (đạt chuẩn và nâng cao)	179.842	86.842	93.000	179.842	86.842	93.000	
3.1	Thị xã Chơn Thành	6.000		6.000	6.000		6.000	Chủ đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại: đểm c, khoản 1, mục V, chương trình kèm theo Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ"
	Xã Minh Lập (nâng cao)	6.000		6.000	6.000		6.000	
3.2	Huyện Đồng Phú	9.000		9.000	9.000		9.000	
	Xã Đồng Tiến (nâng cao)	9.000		9.000	9.000		9.000	
3.3	Huyện Hớn Quản	27.406	12.406	15.000	27.406	12.406	15.000	
	Xã Thanh An (đạt chuẩn)	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
	Xã Tân Hiệp (nâng cao)	9.000		9.000	9.000		9.000	
3.4	Huyện Bù Đăng	45.812	24.812	21.000	45.812	24.812	21.000	
	Xã Đak Nhau (đạt chuẩn)	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
	Xã Phước Sơn (đạt chuẩn)	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
	Xã Bom Bo (nâng cao)	9.000		9.000	9.000		9.000	
3.5	Huyện Bù Đốp	9.000		9.000	9.000		9.000	
	Xã Thiện Hưng (nâng cao)	9.000		9.000	9.000		9.000	
3.6	Huyện Phú Riềng	45.812	24.812	21.000	45.812	24.812	21.000	
	Xã Phú Trung (đạt chuẩn)	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
	Xã Phước Tân (đạt chuẩn)	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
	Xã Bình Sơn (nâng cao)	9.000		9.000	9.000		9.000	
3.7	Huyện Lộc Ninh	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
	Xã Lộc Phú (đạt chuẩn)	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
3.8	Huyện Bù Gia Mập	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
	Xã Đak Ơ (đạt chuẩn)	18.406	12.406	6.000	18.406	12.406	6.000	
4	Huyện phấn đấu đạt chuẩn	46.238	46.238		46.238	46.238		
4.1	Huyện Lộc Ninh	31.238	31.238		31.238	31.238		
4.2	Huyện Phú Riềng	15.000	15.000		15.000	15.000		
5	Thực hiện 6 chương trình chuyên đề phục vụ NTM	12.000	12.000		1.940	1940	0	
5.1	Chuyên đề OCOP	-			1.940	1940		Chủ đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại: đểm c, khoản 1, mục V, chương trình kèm theo Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ"
a	Huyện Bù Đăng	-			1.940	1940		
a1	Xã đak Nhau	-			1.940	1940		
	Hỗ trợ phát triển OCOP xanh (Quyết định số 1528/QĐ-BNN-VPĐP ngày 14/4/2023)	-			1.940	1940		
6	7 xã về đích 2022 (củng cố, duy trì chất lượng tiêu chí)	-	0		7.000	7000	0	
6.1	Huyện Hớn Quản	-			1.000	1000		
	Xã Minh Đức	-			1.000	1000		
6.2	Huyện Lộc Ninh	-			2.000	2000		
	Xã Lộc Thành	-			1.000	1000		
	Xã Lộc Hòa	-			1.000	1000		
6.3	Huyện Bù Đốp	-			1.000	1000		
	Xã Phước Thiện	-			1.000	1000		
6.4	Huyện Phú Riềng	-			1.000	1000		
	Xã Long Hà	-			1.000	1000		
6.5	Huyện Bù Đăng	-			2.000	2000		
	Xã Thọ Sơn	-			1.000	1000		
	Xã Đoàn Kết	-			1.000	1000		
7	5 xã phấn đấu về đích 2024 (đầu tư từng bước, nâng số lượng tiêu chí)	-			**7.060**	**7060**	**0**	
7.1	Huyện Hớn Quản	-			1.412	1412		
	Xã Tân Hưng	-			1.412	1412		
7.2	Huyện Bù Đăng	-			4.236	4236		
	Xã Nghĩa Bình	-			1.412	1412		
	Xã Đồng Nai	-			1.412	1412		
	Xã Đăng Hà	-			1.412	1412		
7.3	Huyện Bù Gia Mập	-			1.412	1412		
	Xã Phú Văn	-			1.412	1412		
8	Các nhiệm vụ khác	4.000	4.000		-			

Phụ lục 1.2

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Tổng cộng các dự án của chương trình			CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN												Ghi chú
					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS và miền núi		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		
		Tổng số	Trong đó:								Trong đó: Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố các trường DTNT, trường phổ thông DT bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS				Trong đó: Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN		
			Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG	**221.962**	**201.962**	**20.000**	**30.000**	**3.000**	**95.000**	**9.220**	**60.000**	**6.000**	**7.900**	**790**	**8.336**	**918**	**726**	**72**	
I	**Tổng vốn giao đợt 1**	**177.554**	**161.336**	**16.218**	**27.600**	**2.760**	**57.500**	**5.750**	**60.000**	**6.000**	**7.900**	**790**	**8.336**	**918**			
1	Huyện Bù Đốp	17.484	15.895	1.589	3.320	332			11.110	1.111	1.465	146					
2	Huyện Bù Đăng	32.082	29.165	2.917	8.580	858	4.500	450	11.360	1.136	2.525	253	2.200	220			
3	Huyện Bù Gia Mập	57.257	52.052	5.205	5.100	510	25.000	2.500	17.790	1.779	2.262	226	1.900	190			
4	Huyện Đồng Phú	4.334	3.940	394	1.800	180			2.140	214							
5	Huyện Hớn Quản	2.860	2.600	260	2.600	260											
6	Huyện Phú Riềng	2.086	1.896	190	500	50			1.160	116			236	24			
7	Huyện Lộc Ninh	57.935	52.668	5.267	4.480	448	28.000	2.800	16.440	1.644	1.648	165	2.100	210			

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Tổng cộng các dự án của chương trình			CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN												Ghi chú
					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS và miền núi		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		
		Tổng số	Trong đó:								Trong đó: Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố các trường DTNT, trường phổ thông DT bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS				Trong đó: Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN		
			Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	
8	Thị xã Bình Long	1.606	1.460	146	1.220	122							240	24			
9	Các sở ban ngành	1.910	1.660	250									1.660	250			
9.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	955	830	125									830	125			
9.2	Ban Dân tộc	955	830	125									830	125			
II	**Số vốn còn lại chưa giao**	**44.408**	**40.626**	**3.782**	**2.400**	**240**	**37.500**	**3.470**							**726**	**72**	Giao Ban Dân tộc phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương

Phụ lục 1.3

DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2023	Chủ đầu tư
	Tổng số	**1.666.000**	**4.200**	**4.900**	
1	Nâng cấp cải tạo khu Trường Cao đẳng nghề (cũ) và Đầu tư Trang thiết bị- xây dựng mới một số hạng mục cơ sở trong KCN Becamex - Bình Phước thuộc Trường Cao đẳng Bình Phước	430.000	1.700	-	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng đường kết nối Hớn Quản ra QL14 (xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành)	150.000	600	550	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu-Thành phần tỉnh Bình Phước (2 trạm bơm và các kênh dẫn nước)	604.000		2.500	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng đường giao thông từ trung tâm xã Thanh Hòa đi cầu Bình Thắng kết nối với huyện Bù Gia Mập	66.000	260	250	UBND huyện Bù Đốp
5	Nâng cấp đường ĐT.759B đoạn từ Chợ Tân Thành đi Cửa khẩu Cầu Trắng - Giai đoạn 2	68.000	270	270	UBND huyện Bù Đốp
6	Nâng cấp, xây dựng đường và cầu Bù Dinh- Thanh Sơn xã Thanh An huyện Hớn Quản	80.000	300	300	UBND huyện Hớn Quản
7	Xây dựng đường liên xã Đức Liễu - Nghĩa Bình - Nghĩa Trung (kết nối với đường Sao Bọng - Đăng Hà)	140.000	560	520	UBND huyện Bù Đăng
8	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ cầu Đăk Ơ, xã Phú Văn đi xã đường 10, huyện Bù Đăng	50.000	200	200	UBND huyện Bù Gia Mập
9	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	43.000	170	170	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
10	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	35.000	140	140	Công an tỉnh

Phụ lục 1.4

TẤT TOÁN CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số		**7.800**	**28.868**		
1	Trường THPT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.	1332/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	4.468	4.468	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
2	Trung tâm y tế huyện Phú Riềng.	1692/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	226	226	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
3	Đường từ ĐT 741 đi đội 6 Bù Gia Phúc, xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.	2554/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	639	639	UBND huyện Bù Gia Mập	Không vượt tổng mức đầu tư
4	Trường mầm non xã Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.	2023/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	518	518	UBND huyện Phú Riềng	Không vượt tổng mức đầu tư
5	Nâng cấp đường liên xã từ Minh Tâm đi An Phú, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.	860/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	20	20	UBND huyện Hớn Quản	Không vượt tổng mức đầu tư
6	Hồ chứa nước Sơn Lợi, huyện Bù Đăng	1861/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	197	197	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
7	Nâng cấp , mở rộng đường Lộc Tấn-Bù Đốp (ĐT 759B) đoạn K8+000 đến Km10+500 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.	1860/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	328	328	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
8	Xử lý sạt lở, đảm bảo giao thông khẩn cấp đoạn KM16+000 đến Km21+369 đường Sao Bọng - Đăng Hà, tỉnh Bình Phước: Hoàn thiện mặt đường Bê tông nhựa 2 lớp và công trình phụ trợ	1859/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	87	87	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
9	Khu tưởng niệm thuộc khu di tích lịch sử căn cứ bộ chỉ huy quân sự giải phóng Miền Nam Việt Nam	751/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	29	29	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
10	Nhà đón tiếp khu di tích lịch sử căn cứ bộ chỉ huy Miền Nam Việt Nam	753/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	41	41	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
11	Nối dài hạ lưu mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Hàn Quốc	38/QĐ-STC ngày 23/6/2022	889	889	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
12	Đấu nối hạ tầng KDC Phú Thịnh (Giai đoạn 1) P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài với đường Hồ Xuân Hương	40/QĐ-STC ngày 27/6/2022	78	78	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
13	Hệ thống thủy lợi Hưng Phú, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	204/QĐ-STC ngày 28/12/2018	11	11	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
14	Phương án và dự toán chi phí hỗ trợ thực hiện đào mới và cải tạo, nâng cấp giếng đào xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	72/QĐ-STC ngày 05/6/2018	7	7	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
15	Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước SHTT xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	77/QĐ-STC ngày 05/6/2019	18	18	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đa Bo, huyện Bù Đăng.	75/QĐ-STC ngày 25/8/2022	50	50	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
17	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu úm, xã Tân Khai.	76/QĐ-STC ngày 25/8/2022	39	39	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
18	Xây dựng Trung tâm phát xạ BTV Đài phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước.	119/QĐ-STC ngày 16/10/2019	46	46	Đài phát thanh-Truyền hình và Báo Bình Phước	Không vượt tổng mức đầu tư
19	Trung tâm văn hóa thông tin tỉnh Bình Phước.	Báo cáo số 2004/BC-STC ngày 22/7/2021	109		BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Đã tất toán không còn nhu cầu
20	Trường mầm non Tân Phước, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.	2099/QĐ-UBND ngày 09/11/2022		67	UBND huyện Đồng Phú	Không vượt tổng mức đầu tư

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
21	Nâng cấp mở rộng đường Phan Chu Trinh kết nối với Quốc lộ 13, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	364/QĐ-UBND ngày 07/3/2023		6.547	UBND huyện Lộc Ninh	Không vượt tổng mức đầu tư
22	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2018	659/QĐ-UBND ngày 15/3/2021		81	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước	Không vượt tổng mức đầu tư
23	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Phước	382/QĐ-UBND ngày 13/3/2023		7.322	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
24	Xây dựng Ký túc xá Trường chính trị tỉnh Bình Phước	540/QĐ-UBND ngày 06/4/2023		306	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
25	Đầu tư trang thiết bị Ký túc xá và 06 phòng học Trường Chính trị tỉnh	918/QĐ-UBND ngày 02/6/2023		6.725	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
26	Xây dựng đường giao thông khu dân cư ấp 1, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	542/QĐ-UBND ngày 06/4/2023		129	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư

Biểu số 2

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh năm 2023	Chủ đầu tư
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	TỔNG SỐ		**2.729.000**	**2.665.800**	**3.479.431**	**998.121**	**141.026**	**998.121**	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia**		**-**	**-**	**1.332.631**	**354.121**	**33.627**	**354.121**	
I	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**				**529.110**	**149.080**	**12.757**	**149.080**	Phụ lục 1.1
II	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**				**10.111**	**3.079**		**3.079**	Chi tiết Phụ lục 2.2
III	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**				**793.410**	**201.962**	**20.870**	**201.962**	Chi tiết Phụ lục 1,2
B	**Các chương trình mục tiêu**		**2.555.000**	**2.491.800**	**2.146.800**	**470.000**	**107.399**	**470.000**	
I	**Các dự án chuyển tiếp**		**2.555.000**	**2.491.800**	**2.146.800**	**470.000**	**107.399**	**470.000**	
1	**Giao thông**		**1.820.000**	**1.756.800**	**1.411.800**	**300.000**	**14.472**	**224.000**	
1.1	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387QĐ/UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	1.450.000	1.105.000	250.000	10.750	150.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
1.2	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biến đi cầu Đỏ xã Lộc Điền)	853/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	150.000	135.000	135.000	50.000	3.722	50.000	UBND huyện Lộc Ninh

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Giải ngân 5 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh năm 2023	Chủ đầu tư
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1.3	Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài	2178/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	220.000	171.800	171.800			24.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	**Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế**		**585.000**	**585.000**	**585.000**	**120.000**	**92.927**	**196.000**	
2.1	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản	551/QĐ-UBND ngày 5/3/2021	185.000	185.000	185.000	70.000	68.610	110.000	UBND huyện Hớn Quản
2.2	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	400.000	400.000	400.000	50.000	24.317	86.000	UBND huyện Đồng Phú
3	**Quốc phòng**		**150.000**	**150.000**	**150.000**	**50.000**		**50.000**	
3.1	Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắk Ơ huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh;Lộc thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	216/QĐ-UBND ngày 25/1/2021	150.000	150.000	150.000	50.000		50.000	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh
C	**Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**		**174.000**	**174.000**	**-**	**174.000**		**174.000**	
I	**Các dự án khởi công mới năm 2023**					**174.000**		**174.000**	
1	Nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế thị xã Bình Long		174.000	174.000		174.000		174.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

Nguồn ngân sách Trung ương

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023
	Dự án 4: Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	**3.079**	**3.079**
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.155	2.155
2	Các huyện, thị xã, thành phố	924	924
2.1	Thị xã Phước Long	48	48
2.2	Thành phố Đồng Xoài	68	68
2.3	Thị xã Bình Long	51	51
2.4	Huyện Bù Gia Mập	102	102
2.5	Huyện Lộc Ninh	94	94
2.6	Huyện Phú Riềng	82	82
2.7	Huyện Bù Đốp	75	75
2.8	Huyện Hớn Quản	115	115
2.9	Huyện Đồng Phú	71	71
2.10	Huyện Bù Đăng	150	150
2.11	Thị xã Chơn Thành	68	68